TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 24/9/2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
Với Th2 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Trường

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Ông Lại Anh Vân

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Vũ Thị Huyền - Th- ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải D- ơng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số 15/2019/HNGĐ-PT ngày 28/02/2019 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*". Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1980 .

Địa chỉ: Thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. **Bị đơn**: Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Ông Chu Thanh Nh1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn Văn Minh, xã Kim Anh, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

3.1. Bà Bùi Thị Th1, sinh năm 1948.

Địa chỉ : Thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th1: Anh Nguyễn Đức Kh, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.2. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1978. Có mặt.

3.3. Anh Bùi Đỗ Th2, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Qu, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

3.4. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1952. Có mặt.

3.5. Ông Bùi Đỗ H, sinh năm 1950. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Qu, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T.

4.2. Bị đơn: anh Nguyễn Đức T1.

4.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Bùi Thị Th1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Đức T1 và chị Bùi Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương vào ngày 22/4/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận được khoảng vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do hai bên không hợp nhau về tính cách, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau. Chị T và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 4/2015 và chấm dứt hoàn toàn quan hệ tình cảm cũng như kinh tế. Tại phiên tòa ngày 26/11/2018, anh Nguyễn Đức T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của mình với lý do anh và chị T đã quay lại đoàn tụ. Tuy nhiên, chị T trình bày chị và anh T1 vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng không còn tình cảm và đã sống ly thân. Chị T xác định anh T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện là gây khó khăn cho chị trong việc giải quyết chia tài sản. Chị không nhất trí việc anh T1 rút yêu cầu ly hôn, chị có đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh T1, giải quyết về con chung và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho chị.

- Về con chung: Anh T1 và chị T cùng xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đức D, sinh năm 1998 và Nguyễn Thị H1, sinh ngày 20/7/2004. Chị T xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị H1 và tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng T3 nuôi con. Còn cháu Nguyễn Đức D đã trên 18 tuổi, hai bên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh T1 và chị T cùng xác định vợ chồng có khối tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 221m^2 đất tại thửa số 185, thuộc tờ bản đồ số 6 địa chỉ đất tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương nguồn gốc của bố mẹ anh

T1 cho vợ chồng cùng tài sản gắn liền trên đất gồm 01 nhà ở hai tầng và các công trình phụ trị giá 600.000.000 đồng.

Ngày 23/7/2018, anh T1 và chị T thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ các vấn đề tranh chấp trong vụ án. Cụ thể: anh T1 tự nguyện giao toàn bộ tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng 221m^2 đất tại thửa 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương trị giá 600 triệu đồng cùng tài sản gắn liền trên đất cho chị T được trực tiếp sở hữu, sử dụng, anh T1 tự nguyện không yêu cầu chị T phải thanh toán T3 chênh lệch về tài sản.

Ngày 30/7/2018, anh T1 có đơn đề nghị thay đổi quan điểm thỏa thuận, anh đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi khối tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Anh đề nghị được trực tiếp sử dụng nhà, đất và trả T3 chênh lệch tài sản cho chị T.

Ngày 15/8/2018, chị Bùi Thị T có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm 6 phòng trọ trị giá 300 triệu đồng vợ chồng xây nhờ trên diện tích đất của bà Bùi Thị Th1 là mẹ đẻ anh Nguyễn Đức T1. Đồng thời, chị T đề nghị Tòa án giải quyết về số nợ chung gồm khoản T3 172.000.000 đồng vợ chồng vay của ông Bùi Đỗ H, bà Bùi Thị T2; khoản T3 vay 40 triệu, 2 cây vàng SJC, 02 chỉ vàng 9999 vợ chồng vay của anh Bùi Đỗ Th2, chị Nguyễn Thị L.

Sau khi thụ lý yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu giải quyết về nợ chung của chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Đức T1 khai thống nhất với yêu cầu của chị T. Anh T1 xác định ngoài số tài sản chung của vợ chồng mà anh đề nghị Tòa án giải quyết nói trên, năm 2015 vợ chồng xây nhờ 6 gian phòng trọ khép kín trên đất của bà Bùi Thị Th1 là mẹ đẻ của anh để cho thuê mục đích phát triển kinh tế gia đình. Về nợ chung, anh T1 khai năm 2015 vợ chồng xây nhà trọ để cho thuê nên có vay T3 và vàng của bố mẹ đẻ và anh trai chị T. Hiện vợ chồng còn nợ anh Bùi Đỗ Th2, chị Nguyễn Thị L số T3 40.000.000 đồng gốc với lãi suất 0,6%/tháng, 2 cây vàng SJC, 2 chỉ vàng 9999; nợ ông Bùi Đỗ H, bà Bùi Thị T2 T3 172.000.000 đồng với lãi suất 0,6% đến nay chưa thanh toán gốc và lãi đúng như chị T yêu cầu giải quyết.

Tại lời khai của bà Bùi Thị T2 và ông Bùi Đỗ H trình bày: Ngày 03/12/2015, ông bà có cho anh T1, chị T vay số T3 172.000.000 đồng với lãi suất 0,6%/tháng, từ đó đến nay anh T1 chị T chưa thanh toán trả cho ông bà T3 gốc và lãi. Nay quan điểm của ông H, bà T2 yêu cầu anh T1 và chị T cùng phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông bà toàn bộ T3 nợ gốc và lãi suất theo thỏa thuận kể từ ngày vay.

Tại lời khai của anh Bùi Đỗ Th2 và chị Nguyễn Thị L trình bày: Ngày 25/01/2016, anh Th2, chị L có cho vợ chồng anh T1 chị T vay số T3 mặt 40.000.000 đồng với lãi suất 0,6%/tháng, 02 lượng vàng SJC và 02 chỉ vàng 9999. Nay quan điểm của anh chị yêu cầu anh T1, chị T phải trả lại toàn bộ số T3 gốc, lãi và số vàng đã vay.

Tại biên bản lấy lời khai của bà Bùi Thị Th1 trình bày: Năm 2015 bà có cho anh T1 chị T xây nhờ 06 gian nhà trọ trên diện tích đất đứng tên của bà để phát triển kinh tế gia đình. Đến nay anh T1 và chị T ly hôn, để đảm bảo cho việc tiếp tục duy

trì tài sản trên, bà đề nghị Tòa án giao cho anh T1 được quản lý sử dụng 6 gian nhà trọ. Đối với diện tích đất của bà mà anh T1 chị T xây 6 gian nhà trọ nhờ, quan điểm của bà Th1 không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án. Sau này, bà và anh T1 sẽ cùng gia đình giải quyết sau.

Quan điểm của T1 và chị T về tài sản chung, nợ chung là đều đề nghị Tòa án chia đôi số tài sản chung và nợ chung theo quy định của pháp luật. Song anh T1 và chị T đều xin được trực tiếp sử dụng tài sản và trả T3 chênh lệch tài sản cho bên còn lại.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 07/9/2018, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện Th đã xác định được giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T1, chị T như sau:

- Diện tích 221m^2 đất tại thửa số 185, tờ bản đồ số 6, địa chỉ tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương trị giá 1.168.000.000 đồng; Các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở hai tầng diện tích 67,44m^2 trị giá 556.645.000 đồng; 01 nhà bếp diện tích 11,55m^2 trị giá 23.525.000 đồng; 01 lán mái lợp proximăng diện tích 106,5m^2 trị giá 192.824.000 đồng; sân phía trước lán diện tích 31,7m^2 trị giá 5.015.000 đồng. Tổng trị giá đất và tài sản gắn liền trên đất là 1.946.009.000 đồng.

- 06 gian nhà trọ cấp 4 mái lợp tôn, tổng diện tích 71.75m^2 xây dựng trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương (đất của bà Bùi Thị Th1, mẹ đẻ anh T1) trị giá 129.907.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là: 2.075.916.000 đồng.

Ngày 02/11/2018, anh T1 đề nghị Tòa án xem xét lại nguồn gốc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 6, diện tích 221m^2 mang tên anh và chị T không phải là tài sản chung của vợ chồng. Anh xác định đó là đất do bố anh là ông Nguyễn Đức T3 trước khi chết có di chúc để lại cho anh nên là tài sản riêng của anh. Tại phiên tòa ngày 08/11/2018, người đại diện theo ủy quyền của anh T1 (về phân chia tài sản chung vợ chồng) ông Chu Thanh Nh1 đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để anh T1 cung cấp cho Hội đồng xét xử bản di chúc và đề nghị Tòa án thu thập tài liệu chứng cứ là hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T1 và chị T làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ- ST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 33, Điều 37, Điều 59, Điều 62, Điều 63, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T1 về việc xin ly hôn, giao nuôi con chung và chia tài sản chung.

2. Thay đổi địa vị tố tụng đối với anh Nguyễn Đức T1 và chị Bùi Thị T.

3. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị T, cho ly hôn giữa chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đức T1.

4. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 20/7/2004 cho chị Bùi Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng T3 nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Người trực tiếp nuôi con cùng các Th2 viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

5. Về tài sản chung:

- Xác định diện tích 211m^2 đất tại thửa 185, tờ bản đồ số 6 cùng các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà xây 2 tầng và các tài sản trên đất khác tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương; 06 gian nhà trọ xây dựng trên đất của bà Bùi Thị Th1 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đức T1.

- Giao cho chị Bùi Thị T được trực tiếp sở hữu và sử dụng 211m^2 đất tại thửa 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương cùng các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà ở 2 tầng, 01 nhà bếp, 01 lán, 01 sân phía trước nhà trị giá 1.946.009.000 đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Đức T1 được trực tiếp sử dụng 06 gian nhà trọ khép kín mái lợp tôn, tổng diện tích 71.75m^2 xây dựng trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương đứng tên bà Bùi Thị Th1 (mẹ đẻ anh T1) trị giá 129.907.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị Th1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về diện tích đất bên trên có tài sản là 06 phòng trọ anh T1 được chia.

- Buộc chị Bùi Thị T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Đức T1 số T3 1.089.804.000 đồng *(một tỷ không trăm tám chín triệu tám trăm linh bốn nghìn).*

6. Về nợ chung:

- Buộc chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đức T1 phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Bùi Đỗ H, bà Bùi Thị T2, địa chỉ: thôn Minh Th2, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương số T3 209.152.000 đồng gốc và lãi. Chia theo phần mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông H, bà T2 104.576.000 đồng *(một trăm linh bốn triệu năm trăm bảy sáu nghìn).*

- Buộc chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đức T1 phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho anh Bùi Đỗ Th2, chị Nguyễn Thị L, địa chỉ: thôn Minh Th2, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương 48.400.000 đồng T3 gốc và lãi; 02 cây vàng SJC; 02 chỉ vàng 9999. Chia theo phần mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho anh Th2, chị L 24.200.000 đồng

(hai mươi tư triệu hai trăm nghìn); 01 cây vàng SJC trị giá 36.600.000 đồng *(ba sáu triệu sáu trăm nghìn);* 01 chỉ vàng 9999 trị giá 3.560.000 đồng *(ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và thỏa thuận thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 08/01/2019, Nguyên đơn chị Bùi Thị T kháng cáo với nội dung:

Kháng cáo về việc phân chia tài sản chung vợ chồng do Tòa án cấp sơ thẩm chia cho anh T1 60% và chia cho chị 40% giá trị thửa đất số 185, tờ bản đồ số 6, diện tích 221m2, địa chỉ thửa đất: Thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung vợ chồng là không phù hợp. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/01/2019, Bị đơn anh Nguyễn Đức T1 kháng cáo với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 185, tờ bản đồ số 06, diện tích 221m2, tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương đồng thời giao toàn bộ diện tích đất trên và tài sản trên đất cho chị T quản lý và sử dụng là không đúng pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Anh xác định tài sản trên là của bố mẹ anh, anh được hưởng theo di chúc là tài sản riêng của anh. Thủ tục tặng cho và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng không đúng quy định của pháp luật. Nếu có đủ căn cứ pháp lý xác định tài sản đó là tài sản chung vợ chồng thì diện tích đất trên có đủ điều kiện để phân chia để đảm bảo cho mỗi người đều có đất ở. Nếu không chứng minh được thì đó là tài sản riêng của anh.

Ngày 02/01/2019, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Th1 kháng cáo với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 185, tờ bản đồ số 06, diện tích 221m2, tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung vợ chồng anh T1, chị T là không phù hợp với pháp luật. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận cho anh T1, chị T không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Bùi Thị T thay đổi nội dung kháng cáo, chị đề nghị Tòa án chia khối tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật do chị không có đủ điều kiện để trả chênh lệch tài sản cho anh T1 và chị đề nghị được hưởng phần đất phía trước để chị kinh doanh do từ trước đến nay chị chỉ làm nghề kinh doanh.

Anh Nguyễn Đức T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, trường hợp Tòa án xác định thửa đất số 185, tờ bản đồ số 06, diện tích 221m2, tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng thì đề nghị Tòa án chia bằng hiện vật, cho anh hưởng phần đất phía ngoài và giao ngôi nhà mái bằng hai tầng và phần diện tích đất phía trên có ngôi nhà hai tầng cho chị T quản lý sử dụng để đảm bảo chỗ ăn, chỗ ở cho hai mẹ con.

Bà Bùi Thị Th1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm về việc T1 theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết: áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 48 BLTTDS năm 2015, Luật phí và lệ phí năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Bùi Thị Th1; chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Đức T1.

Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia nhà đất 221m2 bằng hiện vật cho anh T1, chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, xem xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, quan điểm các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thay đổi địa vị tố tụng: Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Đức T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo quy định điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của anh T1. Bị đơn chị Bùi Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, đề nghị giải quyết về con chung, chia tài sản chung vợ chồng, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình. Căn cứ vào Điều 245 Bộ luật tố tụng Dân sự, thay đổi địa vị tố tụng trong vụ án đối với anh Nguyễn Đức T1 và chị Bùi Thị T.

[2]. Xét kháng cáo của chị Bùi Thị T, Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc hình Th2 diện tích 221m^2 đất tại thửa số 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Anh T1 và chị T kết hôn năm 1997, năm 1999 được bố mẹ anh T1 cho vợ chồng ra ở, làm ăn sinh sống ổn định tại thửa đất này. Năm 2014, anh T1 và chị T được UBND huyện Th cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng nên xác định anh T1 có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn chị T. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét chia cho anh T1 được hưởng phần giá trị thửa đất nhiều hơn chị T và chia cho anh T1 được hưởng 60% tổng giá trị thửa đất, chia cho chị T hưởng 40% giá trị thửa đất là phù hợp. Tuy nhiên, chị T ở trên thửa đất từ năm 1999, có công sức duy trì, tôn tạo làm tăng giá trị của thửa đất. Dó đó, khi chia cần xem xét đánh giá công sức của cả hai bên và chia cho anh T1 được hưởng phần giá trị đất 1.168.000.000 đồng nhiều hơn chị T và chia cho anh T1 được hưởng 55% tổng trị giá của thửa đất bằng

642.400.000 đồng, chia cho chị T hưởng 45% giá trị của thửa đất bằng 525.600.000 đồng là phù hợp. Các tài sản khác là trị giá ngôi nhà 2 tầng cùng các công trình xây trên đất và 6 phòng trọ trị giá 907.916.000 đồng, xác định công sức đóng góp, tôn tạo do hai vợ chồng cùng xây dựng ngang nhau nên cần chia làm đôi, anh T1 và chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung còn lại bằng 453.958.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản chị T được chia là: 979.558.000 đồng; tổng giá trị tài sản anh T1 được chia là: 1.096.358.000 đồng là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự và đúng với quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Đức T1 và bà Bùi Thị Th1 cho rằng thủ tục cấp GCN QSDĐ không hợp pháp, diện tích đất 221m^2 tại thửa 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản riêng của anh T1, Hội đồng xét xử thấy:

Anh T1 và chị T kết hôn năm 1997, năm 1999 được bố mẹ anh T1 cho vợ chồng ra ở riêng làm ăn sinh sống ổn định tại thửa đất này. Năm 2014, anh T1 và chị T được UBND huyện Th cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng. Tại biên bản xác minh ngày 22/11/2018 và các tài liệu do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Th cung cấp thì nguồn gốc diện tích 221m^2 đất tại thửa số 185 thuộc tờ bản đồ số 06 cấp cho anh T1 chị T có nguồn gốc của bố mẹ anh T1 là ông Nguyễn Đức T3 và bà Bùi Thị Th1. Việc UBND huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T1 và chị T được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật là hoàn toàn hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án đến trước khi mở phiên tòa, anh T1 đều xác định vợ chồng có khối tài sản chung là diện tích đất 221m^2 tại thửa 185, tờ bản đồ số 3 địa chỉ tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương nguồn gốc do bố mẹ anh cho vợ chồng. Việc anh T1 cho rằng thửa đất này là tài sản riêng của anh, song anh xác định khi được UBND huyện Th cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có cả tên của chị T cùng được đứng tên quyền sở hữu, anh T1 biết nhưng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chị T đứng tên quyền sở hữu tài sản cùng anh. Điều này thể hiện về mặt ý chí anh T1 đã đồng ý cho chị T cùng đứng tên quyền sở hữu diện tích đất nói trên. Hơn nữa, sau khi được UBND huyện Th cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất, năm 2015 vợ chồng đã xây nhà ở 2 tầng kiên cố trên đất để ở. Như vậy, nếu như xác định đây là tài sản riêng của anh T1 thì cũng đã thể hiện được ý chí của anh T1 là đồng ý sáp nhập diện tích đất đó vào khối tài sản chung của vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để xác định diện tích đất 221m^2 tại thửa 185, tờ bản đồ số 06 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản riêng của anh T1, tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Đức T1 và chị Bùi Thị T trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp đồng thời đảm bảo quyền lợi cho các đương sự theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngoài ra, anh Nguyễn Đức T1 còn đề nghị: Trường hợp có căn cứ xác định diện tích đất sau khi đo vẽ thẩm định lại diện tích 219,7m^2 tại thửa 185, tờ bản đồ số

06 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng thì diện tích đất đó có đủ điều kiện để phân chia bằng hiện vật đảm bảo cho mỗi người đều có đất ở. Hội đồng xét xử thấy:

Anh T1, chị T cùng có nhu cầu xin được trực tiếp sử dụng tài sản chung là nhà và đất, yêu cầu của cả hai bên đều chính đáng. Xét thực tế hiện trạng của thửa đất thì thấy thửa đất có diện tích 219,7m^2, chiều mặt đường của thửa đất dài 7,15m, toàn bộ sân và lán mái tôn nằm phía trước thửa đất, nhà ở 2 tầng xây kiên cố xây hết chiều ngang của thửa đất và nằm ở phía cuối của thửa đất. Theo quy định tại Điều 10, Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định về hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương quy định: "*Đối với thửa đất ở thuộc khu vực nông thôn, diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 60m^2"*. Xét về nhu cầu chỗ ở của cả hai bên thì thấy, chị T là phụ nữ, anh T1 công việc và thu nhập không ổn định nên việc tạo dựng chỗ ở mới sẽ rất khó khăn cho cả hai bên. Hơn nữa, diện tích thửa đất của anh T1, chị T có đủ điều kiện để chia cho hai người cùng sử dụng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của anh T1 và chị T.

1. Giao cho anh Nguyễn Đức T1 được quyền sử dụng 90,1m2 đất nằm ở phía Tây Nam của thửa đất số 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương ở vị trí số 1 tiếp giáp với đường trục thôn (theo biên bản định giá) có giá trị 540.600.000đ. Theo hình vẽ A1, A2, A7, A6 (Có sơ đồ hình vẽ kèm theo).

Giao cho anh T1 được sở hữu tài sản trên đất gồm:

+ 01 phần sân gạch phía trước có diện tích 23,8m2 trị giá 3.279.000đ;

+ 01 phần lán lợp Prôximăng có diện tích 66,3m2 trị giá 112.339.000đ.

Ngoài ra, anh T1 còn được giao 06 gian nhà trọ trị giá 129.907.000đ (vợ chồng xây dựng nhờ trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 6, tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương của bà Bùi Thị Th1. Anh T1 và bà Th1 đều đề nghị Tòa án giao cho anh T1 được trực tiếp sử dụng 06 phòng trọ này để thuận lợi cho việc tiếp tục duy trì tài sản phát triển kinh tế.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh T1 được chia là 786.125.000đ.

2. Giao cho chị Bùi T được trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất 129,6m^2 (trong đó có 51,9m2 nằm ở vị trí 1 và phần còn lại nằm ở vị trí 2) tại thửa 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương có giá trị 627.400.000 đồng, theo hình vẽ A2, A3, A4, A5, A6, A7 đến A2 (có sơ đồ kèm theo);

Giao cho chị T được sở hữu các tài sản trên đất gồm:

+ 01 phần sân gạch phía trước có diện tích 12,6m2 trị giá 1.736.000đ;

+ 01 phần lán tôn diện tích (54,6m2 + 4,45m2 - diện tích bếp 11,55m2) = 47,5m2 trị giá 80.485.000đ;

+ 01 gian bếp (nằm trong phần lán mái tôn) trị giá 23.525.000đ;

+ 01 ngôi nhà mái bằng hai tầng diện tích 62,3m^2 trị giá 556.645.000đ.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất chị T được chia là 1.289.791.000 đồng.

Chị T được chia phần tài sản có giá trị nhiều hơn phần chị được hưởng nên chị có trách nhiệm trả chênh lệch bằng T3 cho anh T1 số T3 là 1.289.791.000 - 979.558.000 = 310.233.000đ.

Đối với diện tích đất của bà Bùi Thị Th1 mà anh T1 chị T xây nhờ nhờ trọ, trong quá trình giải quyết vụ án bà Th1 và anh T1 có quan điểm sau này bà và anh T1 sẽ tự thỏa thuận với nhau về giá trị đất và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần được chấp nhận.

[4]. Đối với quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Th1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, tuy nhiên bà Th1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. Anh T1, chị T kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 148; Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Th1.

Không chấp nhận một phần kháng cáo của anh T1 về việc xác định diện tích đất tại thửa 185, tờ bản đồ 06 là tài sản riêng của anh và việc xem xét thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh T1 và chị T. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2018/HNGĐ-ST ngày 24/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Th, tỉnh Hải Dương.

Xử:

1. Về quan hệ tài sản:

- Xác định diện tích 219,7m^2 đất tại thửa 185, tờ bản đồ số 6 cùng các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà xây 2 tầng và các tài sản trên đất khác tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương; 06 gian nhà trọ xây dựng trên đất của bà Bùi Thị Th1 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của vợ chồng chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Đức T1.

- Giao cho anh Nguyễn Đức T1 được quyền sử dụng 90,1m2 đất nằm ở phía Tây Nam của thửa đất số 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương ở vị trí số 1 tiếp giáp với đường trục thôn có giá trị 540.600.000đ, theo hình vẽ A1, A2, A7, A6 (Có sơ đồ hình vẽ kèm theo).

Giao cho anh T1 được sở hữu tài sản trên đất gồm:

+ 01 phần sân gạch phía trước có diện tích 23,8m2 trị giá 3.279.000đ;

+ 01 phần lán lợp Prôximăng có diện tích 66,3m2 trị giá 112.339.000đ.

+ Giao cho anh T1 được sở hữu 06 gian nhà trọ khép kín mái lợp tôn, tổng diện tích 71.75m^2 xây dựng trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương đứng tên bà Bùi Thị Th1 (mẹ đẻ anh T1) trị giá 129.907.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị Th1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về diện tích đất bên trên có tài sản là 06 phòng trọ anh T1 được chia.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất anh T1 được chia là 786.125.000đ (Bảy trăm tám mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cho chị Bùi T được trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất 129,6m^2 (trong đó có 51,9m2 nằm ở vị trí 1 và phần còn lại nằm ở vị trí 2) tại thửa 185, tờ bản đồ số 6 tại thôn Nh, xã V, huyện Th, tỉnh Hải Dương có giá trị 627.400.000 đồng, theo hình vẽ A2, A3, A4, A5, A6, A7 đến A2 (có sơ đồ kèm theo);

Giao cho chị T được sở hữu các tài sản trên đất gồm:

+ 01 phần sân gạch phía trước có diện tích 12,6m2 trị giá 1.736.000đ;

+ 01 phần lán tôn diện tích (54,6m2 + 4,45m2 - diện tích bếp 11,55m2) = 47,5m2 trị giá 80.485.000đ;

+ 01 gian bếp diện tích 11,55m2 (nằm trong phần lán mái tôn) trị giá 23.525.000đ;

+ 01 ngôi nhà mái bằng hai tầng diện tích 62,3m^2 trị giá 556.645.000đ.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất chị T được chia là 1.289.791.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi chín triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

Chị T được chia phần tài sản có giá trị nhiều hơn phần chị được hưởng là 310.233.000đ.

- Buộc chị Bùi Thị T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Đức T1 số T3 là 310.233.000đ (Ba trăm mười triệu hai trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người thi hành án không thi hành các khoản T3 trên thì phải chịu lãi đối với số T3 chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2 Về án phí:

- Trả lại anh Nguyễn Đức T1 300.000 đồng T3 tạm ứng án phí ly hôn theo Biên lai thu T3 tạm ứng án phí số AA/2016/0000966 ngày 18/7/2018 và 14.000.000 đồng T3 tạm ứng án phí chia tài sản theo Biên lai thu T3 số AA/2016/0000967 ngày 18/7/2018.

- Buộc chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng T3 án phí sơ thẩm ly hôn, 41.386.700 đồng T3 án phí chia tài sản và 8.449.800 đồng án phí dân sự do có nghĩa vụ trả nợ. Đối trừ với số T3 7.500.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu T3 AA/2016/0000999 ngày 16/8/2018. Chị T còn phải nộp 42.636.500 đồng (Bốn mươi hai triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

Anh Nguyễn Đức T1 phải nộp 44.890.700 đồng (Bốn mươi bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn bẩy trăm đồng) T3 án phí dân sự chia tài sản chung và 8.449.800 (Tám triệu bốn trăm bốn mươi chín ngìn tám trăm đồng) án phí dân sự do có nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí phúc thẩm: Chị Bùi Thị T không phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị T số T3 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003852 ngày 10/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Bà Bùi Thị Th1 là người cao tuổi nên được miễn nộp T3 án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Th1 số T3 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003848 ngày 04/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Anh Nguyễn Đức T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả anh T1 số T3 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003849 ngày 04/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện Th;*
-*Chi cục THADS huyện Th;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa